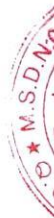


CÔNG TY CỔ PHẦN 26

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên
Ông Bùi Văn Phong	Thành viên
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Trịnh Xuân Hiếu	Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

đính kèm Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 26



Trịnh Xuân Hiếu

Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

22
G
EM
IV
TN
Y-

Số :190303 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 26

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 26 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.6 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2024 do Công ty xác định là khoảng 11,215 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 3,792 tỷ đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2024 do Công ty xác định khoảng 103,393 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 92,178 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 57,485 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 50,062 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 45,908 tỷ đồng (chênh lệch tại ngày 31/12/2023 là 42,116 tỷ đồng). Theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam bàn giao cho Công ty Cổ phần 26. Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trên sổ kế toán với giá trị 29.446.943.705 đồng. Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 21/03/2024.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Huy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2327-2024-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		579.896.879.628	546.177.392.801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	175.420.769.406	198.786.109.967
1. Tiền	111		42.819.516.114	57.293.594.933
2. Các khoản tương đương tiền	112		132.601.253.292	141.492.515.034
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.990.714.344	150.001.846.307
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	136.192.173.998	131.521.474.170
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	226.208.892	688.270.286
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	41.572.331.454	17.792.101.851
IV. Hàng tồn kho	140	V.5.	209.708.283.889	194.739.110.330
1. Hàng tồn kho	141		209.708.283.889	198.328.253.928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.589.143.598)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.777.111.989	2.650.326.197
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.777.111.989	2.650.326.197
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.760.267.115	165.705.908.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		132.329.511.830	162.008.704.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	132.329.511.830	162.008.704.948
- Nguyên giá	222		391.883.915.794	397.825.938.030
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(259.554.403.964)	(235.817.233.082)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.430.755.285	3.697.203.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	10.430.755.285	3.697.203.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		722.657.146.743	711.883.301.482

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		384.600.940.809	388.317.377.263
I. Nợ ngắn hạn	310		384.600.940.809	388.317.377.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	215.161.608.994	202.978.600.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.	401.051.196	32.994.826.249
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	10.364.365.466	14.562.143.460
4. Phải trả người lao động	314		14.582.359.136	16.527.157.093
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	33.021.476	21.422.300
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	62.121.116.741	32.999.785.477
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	22.540.382.703	28.441.252.703
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13.	12.000.000.000	15.206.482.202
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47.397.035.097	44.585.707.174
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338.056.205.934	323.565.924.219
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	338.056.205.934	323.565.924.219
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.267.000.000	109.267.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.789.205.934	164.298.924.219
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		146.016.532.900	146.016.532.900
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		32.772.673.034	18.282.391.319
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		722.657.146.743	711.883.301.482

Người lập biểu

Dương Thị Tâm

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thu Hường

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN 26
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Xuân Hiếu

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.138.125.575.561	779.226.496.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.138.125.575.561	779.226.496.300
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.019.342.763.411	690.499.998.856
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		118.782.812.150	88.726.497.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4.160.121.052	2.703.225.244
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	811.602.386	307.248.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		809.493.582	307.234.130
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	27.732.019.676	18.392.643.389
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	59.375.243.482	47.707.750.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		35.024.067.658	25.022.080.182
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	2.235.168.910	9.545.455
12. Chi phí khác	32	VI.6.	48.259.473	975.514.420
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.186.909.437	(965.968.965)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		37.210.977.095	24.056.111.217
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	4.438.304.061	5.773.719.898
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		32.772.673.034	18.282.391.319
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	6.555	800

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Tâm



Hoàng Thị Thu Hường



Trịnh Xuân Hiếu

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		37.210.977.095	24.056.111.217
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.696.631.320	31.240.691.859
- Các khoản dự phòng	03		(6.795.625.800)	(476.692.242)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.384.535.080)	(538.744.254)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.978.921.014)	(2.010.266.175)
- Chi phí lãi vay	06		809.493.582	307.234.130
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.558.020.103	52.578.334.535
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.855.532.278)	76.598.806.745
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.380.029.961)	(36.444.190.602)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.576.450.847	30.731.418.292
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.733.551.552)	114.827.559
- Tiền lãi vay đã trả	14		(809.493.582)	(285.811.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.649.876.693)	(2.803.341.235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	12.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.060.840.936)	(3.059.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.645.145.948	117.442.893.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31.464.381.907)	(21.722.523.206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		379.090.909	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.786.652.259	1.810.623.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.298.638.739)	(19.911.900.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		51.434.732.707	30.541.252.703
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.335.602.707)	(2.100.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.195.512.850)	(9.679.933.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.096.382.850)	18.761.319.497
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(24.749.875.641)	116.292.312.861
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		198.786.109.967	81.875.689.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.384.535.080	618.107.473
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1.	175.420.769.406	198.786.109.967

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Tâm

Hoàng Thị Thu Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN 26
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trịnh Xuân Hiếu

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 26 là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty 26, Bộ Quốc phòng theo Quyết định số 3614/QĐ-BQP ngày 16 tháng 12 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 5 năm 2007. Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 12 ngày 18/02/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là: **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã giao dịch là X26.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh các mặt hàng dệt may, các sản phẩm từ da, cao su, nhựa, kim khí, đồ gỗ, bao bì và một số sản phẩm đặc thù khác như mũ, nhà bạt, cánh võng, áo phao các loại;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất của Công ty và các sản phẩm do Công ty sản xuất ra;
- Cho thuê văn phòng.

Trụ sở Công ty tại: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp 26.1	Tổ 23, phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Xí nghiệp 26.3	Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
Xí nghiệp 26.4	Xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ	Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 743 người (tại ngày 31/12/2023: 845 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc, thiết bị	05
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, được ghi nhận dựa trên lãi suất thực tế của khoản vay nhân với thời gian còn lại từ lúc ngân hàng gửi thông báo lãi vay cuối cùng trong năm đến ngày kết thúc năm tài chính.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng tiền lương.

Dự phòng tiền lương được Công ty trích lập bằng 10,2% từ quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 31/12/2024 của Hội đồng quản trị Công ty để bổ sung cho quỹ tiền lương năm sau nhằm đảm bảo mức thu nhập ổn định cho người lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ cho thuê và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**16.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh chủ yếu sản phẩm về da, trang phục bộ ngành các loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền	42.819.516.114	57.293.594.933
Tiền mặt	201.591.388	69.670.739
Tiền gửi ngân hàng	42.617.924.726	57.223.924.194
Các khoản tương đương tiền	132.601.253.292	141.492.515.034
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	132.601.253.292	141.492.515.034
Cộng	175.420.769.406	198.786.109.967

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, lãi suất đối với khoản tiền gửi USD là 0%/năm và đối với khoản tiền gửi VND là từ 3,2%/năm đến 4,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Interbuild Far East (HK) LTD	-	-	41.378.110.876	-
Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	41.560.272.267	-	39.270.992.473	-
Vụ Tài vụ quản trị - Tổng cục Thuế	24.048.780.522	-	-	-
Cục Hậu cần - Bộ đội Biên Phòng	-	-	6.651.131.200	-
Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao	18.589.017.575	-	12.157.633.794	-
Tổng cục Quản lý thị trường	2.760.014.000	-	1.796.117.920	-
Công ty Cổ phần Thương mại và sản xuất dịch vụ Á Châu	3.436.867.800	-	-	-
Các đối tượng khác	45.797.221.834	-	30.267.487.907	-
Cộng	136.192.173.998	-	131.521.474.170	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Phát triển VBM Việt Nam	-	437.350.342
Công ty TNHH Đầu tư phát triển in Hoàng Đức	44.469.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ cơ điện Duy Hiếu	26.352.000	-
Công ty TNHH quản lý và tư vấn T&ACC	143.572.000	-
Các đối tượng khác	11.815.892	250.919.944
Cộng	226.208.892	688.270.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Phải thu khác	16.012.820.915	-	199.643.069	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.820.915	-	199.643.069	-
Công ty CP Him Lam (*)	16.000.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.559.510.539	-	17.592.458.782	-
Ngân hàng TMCP Quân	-	-	289.304.649	-
Đội - CN Long Biên				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	25.559.510.539		17.303.154.133	
Thương Tín - CN Long				
Biên				
Cộng	41.572.331.454	-	17.792.101.851	-

(*) Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2024 và Biên bản thỏa thuận ngày 20/9/2024 giữa Công ty CP 26 và Công ty CP Him Lam về việc sửa đổi bổ sung biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2024 thì Công ty CP 26 còn phải thu Công ty CP Him Lam 16 tỷ đồng. Trong đó:

- Công ty CP Him Lam phải hỗ trợ thiệt hại về ngừng sản xuất trong quá trình di dời, hỗ trợ kinh phí để phát triển sản xuất kinh doanh ở vị trí mới cho Công ty CP 26 theo Văn bản số 66/CV-CT ngày 15/3/2018 và Văn bản số 153/CT-CT ngày 28/5/2019 là: 11 tỷ đồng (Trong đó: 5 tỷ đồng đã trả năm 2018 và số tiền Công ty CP Him Lam còn phải trả Công ty CP 26 là 6 tỷ đồng).

- Và ngoài khoản hỗ trợ nêu trên thì Công ty CP Him Lam hỗ trợ bổ sung cho Công ty CP 26 là 10 tỷ đồng.

5. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	96.626.708.254	-	60.234.364.511	-
Công cụ, dụng cụ	24.603.412	-	43.377.756	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.655.739.399	-	23.626.652.818	-
Thành phẩm	75.184.434.636	-	63.052.705.350	(3.589.143.598)
Hàng hóa	2.404.172.946	-	49.424.320.801	-
Hàng gửi bán	1.812.625.242	-	1.946.832.692	-
Cộng	209.708.283.889	-	198.328.253.928	(3.589.143.598)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	247.116.226.931	136.069.675.786	12.932.860.721	1.707.174.592	397.825.938.030	
Mua trong năm	-	19.279.714.000	-	421.363.636	19.701.077.636	
Đầu tư XDCB hoàn thành	11.763.304.271	-	-	-	11.763.304.271	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.678.201.082)	(3.251.040.719)	-	(5.929.241.801)	
Giảm tài sản cố định do phá dỡ	(2.030.218.637)	-	-	-	(2.030.218.637)	
Giảm khác (*)	(29.446.943.705)	-	-	-	(29.446.943.705)	
Số dư ngày 31/12/2024	227.402.368.860	152.671.188.704	9.681.820.002	2.128.538.228	391.883.915.794	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2024	126.480.618.179	96.672.343.536	11.177.507.638	1.486.763.729	235.817.233.082	
Khấu hao trong năm	17.742.222.091	13.382.030.815	435.121.017	137.257.397	31.696.631.320	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.678.201.082)	(3.251.040.719)	-	(5.929.241.801)	
Giảm tài sản cố định do phá dỡ	(2.030.218.637)	-	-	-	(2.030.218.637)	
Số dư ngày 31/12/2024	142.192.621.633	107.376.173.269	8.361.587.936	1.624.021.126	259.554.403.964	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	120.635.608.752	39.397.332.250	1.755.353.083	220.410.863	162.008.704.948	
Tại ngày 31/12/2024	85.209.747.227	45.295.015.435	1.320.232.066	504.517.102	132.329.511.830	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.095.534.393 VND (Tại 31/12/2021 là: 113.397.767.614 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Nguyên giá tài sản cố định là nhà xưởng và vật kiến trúc của Công ty đã bao gồm giá trị đầu tư của dự án "Di dời, tái định cư Nhà máy và trụ sở Công ty Cổ phần 26" Công ty đã nhận bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2018. Căn cứ theo Biên bản kiểm toán ngày 05/11/2021 và Thông báo kết quả kiểm toán ngày 17/03/2022 của Kiểm toán nhà nước, Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản trên với giá trị 185.568.732.985 đồng theo Tổng mức đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 869/QĐ-HC ngày 13/10/2016 của Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng. Cũng theo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước, thời gian trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng được xác định chung cho toàn bộ dự án là 25 năm, tuy nhiên, Công ty đã xác định nguyên giá của từng tài sản cố định riêng biệt và trích khấu hao theo chính sách nhất quán với các tài sản tương tự khác của Công ty, phù hợp với khung khấu hao tài sản cố định quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, giá trị khấu hao hàng năm của các tài sản nêu trên được Công ty tính toán và hạch toán có sự chênh lệch với giá trị khấu hao tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể: Giá trị khấu hao tài sản cố định năm 2024 do Công ty xác định là khoảng 11,215 tỷ đồng, số liệu tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 7,423 tỷ đồng, chênh lệch 3,792 tỷ đồng, giá trị khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2024 do Công ty xác định khoảng 103,393 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 92,178 tỷ đồng), số tính toán theo khuyến nghị của Kiểm toán nhà nước khoảng 57,485 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2023 là 50,062 tỷ đồng), chênh lệch khoảng 45,908 tỷ đồng (chênh lệch tại ngày 31/12/2023 là 42,116 tỷ đồng). Theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam bàn giao cho Công ty Cổ phần 26. Công ty đã điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trên sổ kế toán với giá trị 29.446.943.705 đồng. Nguyên giá của tài sản và chi phí khấu hao có liên quan có thể thay đổi khi được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	5.599.700.289	3.186.975.097
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.831.054.996	420.760.000
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	89.468.636
Cộng	10.430.755.285	3.697.203.733

8. Phải trả người bán

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần TH Hưng Hải	-	-	9.541.819.062	9.541.819.062
Công ty TNHH Phụ liệu may mặc Hà Nội	4.350.955.330	4.350.955.330	9.045.018.150	9.045.018.150
Công ty TNHH Thuận phát Hòa Hậu	-	-	6.016.318.200	6.016.318.200
Công ty TNHH May Hoàng Tuyên	4.936.156.600	4.936.156.600	5.538.653.424	5.538.653.424

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH Sản xuất thương mại và Dịch vụ Hoàng Phát	7.412.943.149	7.412.943.149	13.749.037.265	13.749.037.265
Công ty TNHH Phong Lan	11.975.498.683	11.975.498.683	10.554.494.776	10.554.494.776
Công ty TNHH Tuấn Phú Sơn	11.483.853.269	11.483.853.269	7.679.749.883	7.679.749.883
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trà Giang	25.377.959.879	25.377.959.879	10.927.146.468	10.927.146.468
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu APT Hà Nội	-	-	7.255.686.113	7.255.686.113
Hợp Tác xã Cường Thịnh	11.490.892.278	11.490.892.278	11.817.128.792	11.817.128.792
Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh Trường Phát	-	-	7.280.419.811	7.280.419.811
Công ty TNHH thương mại thể thao Gốc Việt	18.411.701.471	18.411.701.471	4.921.596.883	4.921.596.883
Công ty TNHH Ngọc Thủy	10.040.138.700	10.040.138.700	-	-
Các đối tượng khác	109.681.509.635	109.681.509.635	98.651.531.778	98.651.531.778
Cộng	215.161.608.994	215.161.608.994	202.978.600.605	202.978.600.605

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Cục Dân quân tự vệ - Bộ Tổng tham mưu	-	25.239.122.100
Cục Tài vụ quản trị - Tổng cục Hải quan	-	7.135.620.210
Công ty Cổ phần đầu tư MMH Supply	401.051.196	-
Các đối tượng khác	-	620.083.939
Cộng	401.051.196	32.994.826.249

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	10.498.346.407	10.498.346.407	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	423.583.069	423.583.069	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.627.182	2.627.182	-
Thuế TNDN	14.476.324.609	4.438.304.061	8.649.876.693	10.264.751.977
Thuế thu nhập cá nhân	85.818.851	628.667.105	614.872.467	99.613.489
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	14.562.143.460	15.999.527.824	20.197.305.818	10.364.365.466

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	22.540.382.703	22.540.382.703	51.434.732.707	57.335.602.707	28.441.252.703	28.441.252.703
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương (1)	-	-	17.391.722.140	36.972.640.644	19.580.918.504	19.580.918.504
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (2)	-	-	5.357.910.564	14.218.244.763	8.860.334.199	8.860.334.199
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Biên (3)	22.540.382.703	22.540.382.703	28.685.100.003	6.144.717.300	-	-
Cộng	22.540.382.703	22.540.382.703	51.434.732.707	57.335.602.707	28.441.252.703	28.441.252.703

(1) Hợp đồng tín dụng số 93/23/CTD/VCB/CD-26 ngày 17/10/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Chương Dương với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, lãi suất từ 4,8% đến 5%/năm, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 29.11/KHDN ngày 29/11/2022 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền 2.585.219.864 đồng. Khoản vay đã tất toán trong năm.

(2) Hợp đồng tín dụng số 135.159.23.053.5014.TD ngày 19/05/2024 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên với hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất 5,5%/năm, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã được tất toán trong năm.

(3) Hợp đồng tín dụng số 202025385000/04 ngày 29/8/2024 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long Biên với hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng, lãi suất 4,5%/năm, thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 202025385000/06 ngày 3/10/2024 về việc sửa đổi thời hạn vay 1 năm kể từ ngày ký thỏa thuận.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	33.021.476	21.422.300
Cộng	33.021.476	21.422.300

13. Dự phòng phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng quỹ tiền lương	12.000.000.000	15.206.482.202
Cộng	12.000.000.000	15.206.482.202

14. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.767.002.465	1.881.771.718
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.845.614.276	31.118.013.759
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>3.027.365.146</i>	<i>2.222.877.996</i>
<i>Tổng Cục Hậu cần - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng</i>	<i>55.900.000.000</i>	<i>18.680.000.000</i>
<i>Tiền thuê đất Bộ Quốc phòng</i>	<i>-</i>	<i>3.960.469.876</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>918.249.130</i>	<i>6.254.665.887</i>
Nhật đặt cọc, ký quỹ	508.500.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Toàn Lộc	418.500.000	-
Các đối tượng khác	90.000.000	-
Cộng	62.121.116.741	32.999.785.477

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	50.000.000.000	163.493.715.656	213.493.715.656
Lãi trong năm trước	-	18.282.391.319	18.282.391.319
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(12.244.182.756)	(12.244.182.756)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành		(233.000.000)	(233.000.000)
Chia cổ tức	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư tại ngày 31/12/2023	50.000.000.000	164.298.924.219	214.298.924.219
Lãi trong năm nay	-	32.772.673.034	32.772.673.034
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(13.911.391.319)	(13.911.391.319)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	(371.000.000)	(371.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	50.000.000.000	178.789.205.934	228.789.205.934

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/8/2024 của Công ty Cổ phần 26.

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng	25.500.000.000	25.500.000.000
Các cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.000.000.000	5.000.000.000

15.4 Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2024	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	109.267.000.000		-	109.267.000.000
Cộng	109.267.000.000	-	-	109.267.000.000

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.278.328,00	1.333.388,85

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1.129.120.091.558	770.681.532.663
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.005.484.003	8.544.963.637
Cộng	1.138.125.575.561	779.226.496.300

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán	1.021.911.859.390	690.538.905.186
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.020.047.619	781.995.072
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.589.143.598)	(820.901.402)
Cộng	1.019.342.763.411	690.499.998.856

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.599.830.105	2.010.266.175
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	175.755.867	154.214.815
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	1.384.535.080	538.744.254
Cộng	4.160.121.052	2.703.225.244

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	809.493.582	307.234.130
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.108.804	14.255
Cộng	811.602.386	307.248.385

5. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản thu nhập khác phát sinh trong năm	3.192.369.473	9.545.455
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	127.272.727	9.545.455
Thu từ thanh lý Tài sản cố định	379.090.909	-
Các khoản thu nhập khác	2.686.005.837	-
b) Các khoản ghi giảm thu nhập khác	(957.200.563)	-
Giảm thu nhập từ đền bù nhận được (*)	(957.200.563)	-
Cộng	2.235.168.910	9.545.455

(*) Ghi nhận theo Biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty CP 26 và Công ty CP Him Lam về việc sửa đổi bổ sung biên bản thỏa thuận ngày 01/7/2024 với giá trị thuần là 957.200.263 đồng. Trong đó:

- Ghi giảm thu nhập khác 16.957.200.563 đồng là giá trị chênh lệch giữa Giá trị tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định là 185.568.732.985 đồng theo Thông báo kết quả kiểm toán số 57/TB-KTNN ngày 17/3/2022 với giá trị quyết toán là 168.611.532.420 đồng (Trong đó: Giá trị trước thuế là: 156.121.789.278 đồng và thuế GTGT 8% là 12.489.743.142 đồng) theo biên bản thỏa thuận ký ngày 01/7/2024 và bổ sung ngày 20/9/2024 giữa Công ty Cổ phần 26 và Công ty Cổ phần Him Lam về thống nhất giá trị quyết toán hoàn thành dự án "Di dời tái định cư nhà máy, trụ sở Công ty Cổ phần 26" do Công ty Cổ phần Him Lam (Chủ đầu tư) bàn giao cho Công ty Cổ phần 26;

- Ghi tăng 6 tỷ đồng là giá trị Công ty CP Him Lam phải hỗ trợ thiệt hại về ngừng sản xuất trong quá trình di dời, hỗ trợ kinh phí để phát triển sản xuất kinh doanh ở vị trí mới cho Công ty CP 26 theo Văn bản số 66/CV-CT ngày 15/3/2018 và Văn bản số 153/CT-CT ngày 28/5/2019 là: 11 tỷ đồng (Trong đó: 5 tỷ đồng đã trả năm 2018 và số tiền Công ty CP Him Lam còn phải trả Công ty CP 26 là 6 tỷ đồng);

- Và ghi tăng 10 tỷ đồng là giá trị ngoài khoản hỗ trợ nêu trên thì Công ty CP Him Lam hỗ trợ bổ sung cho Công ty CP 26 là 10 tỷ đồng.

6. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN chậm nộp	-	975.514.420
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của các đơn vị bỏ trốn	48.259.473	-
Cộng	48.259.473	975.514.420

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	27.732.019.676	18.392.643.389
Chi phí nhân viên	4.190.247.779	2.888.480.779
Chi phí vật liệu, bao bì, đồ dùng	13.624.324.215	9.919.582.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.428.636.533	4.804.879.742
Chi phí bằng tiền khác	3.488.811.149	779.699.959
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	74.211.926.075	47.707.750.732
Chi phí nhân viên quản lý	14.904.716.124	12.910.524.206
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	546.977.262	1.236.209.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.677.852.121	18.481.672.584
Thuế, phí và lệ phí	8.000.000	8.000.000
Chi phí dự phòng	12.000.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.590.574.438	4.140.805.533
Chi phí bằng tiền khác	23.483.806.130	10.930.539.134
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.836.682.593)	-
Hoàn nhập quỹ tiền lương	(14.836.682.593)	-
Tổng cộng	87.107.263.158	66.100.394.121

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.171.301.477	403.907.091.764
Chi phí nhân công	19.094.963.903	138.424.821.815
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.696.631.320	31.240.691.859
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.027.210.971	16.034.485.996
Chi phí khác bằng tiền	26.972.617.279	16.875.015.541
Cộng	102.962.724.950	606.482.106.975

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	37.210.977.095	24.056.111.217
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.100.532.140	4.800.541.163
Các khoản điều chỉnh khác (nếu có)	(3.531.796.663)	(538.744.254)
Lỗ được chuyển và bù trừ lãi lỗ các hoạt động	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	36.779.712.572	28.317.908.126
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.355.942.514	5.663.581.625
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(2.917.638.453)	110.138.273
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.438.304.061	5.773.719.898

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.772.673.034	18.282.391.319
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(14.282.391.319)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(14.282.391.319)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	(14.282.391.319)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.772.673.034	4.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	6.555	800

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/8/2024 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Do đó lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

(**) Do trên Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty chưa ước tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi nhưng số liệu trích quỹ được công bố chính thức tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 336/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/8/2024 khác với số đã công bố trên Báo cáo tài chính năm 2023 nên Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Cụ thể như sau:

	Năm 2023		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.282.391.319	-	18.282.391.319
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(14.282.391.319)	(14.282.391.319)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(14.282.391.319)	(14.282.391.319)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	(14.282.391.319)	(14.282.391.319)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.282.391.319	(14.282.391.319)	4.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000		5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.656		800

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	51.434.732.707	30.541.252.703
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.335.602.707	2.100.000.000

VIII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng (nay là Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật - Bộ Quốc Phòng)	Cổ đông sở hữu 51% vốn
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH một thành viên X20 Nghệ An	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Công ty con của Công ty Cổ phần X20
Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Hường	Kế toán trưởng
Bà Phạm Thị Cảnh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Lương Thị Thúy Hồng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên Ban kiểm soát

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng		
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	613.221.884.507	464.734.510.985
Cục Vận tải - Tổng cục Hậu cần	3.785.050.000	10.387.660.000
Công ty Cổ phần X20	712.011.050	686.167.213
Công ty TNHH một thành viên X20 Nghệ An	21.302.444	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	12.102.783	-
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	43.480.667	-
Công ty Cổ phần 32	2.805.309.259	116.520.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội	3.308.429.570	4.399.866.596
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	138.838.889	83.112.528

Mua hàng

Công ty Cổ phần 32	8.285.723.838	-
Công ty Cổ phần X20	4.960.851.580	3.107.787.000
Công ty Cổ phần X20 Thái Nguyên	5.016.802.000	4.929.848.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	16.008.647.456	6.403.710.369
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28 - CN Hà Nội	9.771.753.110	11.627.878.623
Công ty Cổ phần 22	343.549.052	74.626.849

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Các khoản phải thu của khách hàng		
Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	41.560.272.267	39.270.992.473
Công ty Cổ phần X20	293.153.815	325.675.566
Công ty Cổ phần 32	465.853.600	151.129.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	522.170.850	1.167.359.040
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	46.959.120	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Địa chỉ: Đường Hội Xá, tổ 5, phường Phúc Lợi, quận Long Biên,
thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản phải trả người bán

Cục Quân Nhu - Tổng cục Hậu cần	-	34.987.380
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	803.446.936	1.566.382.680

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng Cục Hậu cần - Tiền ứng trước các hợp đồng quốc phòng	55.900.000.000	18.680.000.000
---	----------------	----------------

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

Họ và Tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Trịnh Xuân Hiếu	Chủ tịch HĐQT	701.022.000	561.439.797
Ông Trần Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	493.511.023	397.203.022
Ông Chu Đức Thịnh	Thành viên HĐQT	514.121.230	389.480.273
Ông Nguyễn Văn Việt	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	632.223.046	496.518.905
Ông Bùi Văn Phong	Phó Tổng giám đốc	569.432.090	447.763.284
Bà Hoàng Thị Thu Hường	Kế toán trưởng	492.187.852	391.109.154
Bà Phạm Thị Cảnh	Trưởng Ban kiểm soát	270.923.869	284.669.013
Bà Lương Thị Thúy Hồng	Thành viên Ban kiểm soát	193.694.223	170.635.312
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên Ban kiểm soát	191.159.900	158.636.573
Cộng		4.058.275.233	3.297.455.333

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần 26 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



Dương Thị Tâm

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN 26

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Xuân Hiếu